

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHỈ SỐ GIÁ VÀNG VÀ CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ CÁC VÙNG KINH TẾ

THÁNG 01 NĂM 2020 (THÁNG TRƯỚC =100)

Đơn vị tính: %

	<i>Vùng Đồng bằng sông Hồng</i>	<i>Vùng Trung du và miền núi phía Bắc</i>	<i>Vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung</i>	<i>Vùng Tây Nguyên</i>	<i>Vùng Đông Nam bộ</i>	<i>Vùng Đồng bằng sông Cửu long</i>
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	101,01	100,95	101,36	101,28	101,52	101,28
I, Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	101,82	101,81	102,59	102,34	102,96	102,13
1- Lương thực	100,90	100,97	101,06	101,21	100,52	100,46
2- Thực phẩm	102,01	102,07	103,04	103,20	103,12	102,75
3- Ăn uống ngoài gia đình	101,66	101,48	102,27	101,05	103,51	101,69
II, Đồ uống và thuốc lá	100,65	100,41	100,69	100,77	100,75	100,57
III, May mặc, mũ nón, giày dép	100,03	99,85	100,46	100,27	100,40	101,12
IV, Nhà ở và vật liệu xây dựng ^(*)	101,54	101,43	101,21	101,54	101,64	101,20
V, Thiết bị và đồ dùng gia đình	100,26	100,11	100,27	100,39	100,17	100,51
VI, Thuốc và dịch vụ y tế	100,23	100,47	100,05	100,01	100,07	100,13
Trong đó: Dịch vụ y tế	100,29	100,56	100,04	100,01	100,07	100,12
VII, Giao thông	100,51	100,74	100,93	100,89	100,69	100,73
VIII, Bưu chính viễn thông	99,92	99,95	99,97	99,96	100,02	100,00
IX, Giáo dục	100,04	100,00	100,00	100,01	100,01	100,07
X, Văn hoá, giải trí và du lịch	100,14	99,96	100,20	100,22	100,14	101,03
XI, Hàng hoá và dịch vụ khác	100,59	100,24	100,88	101,36	101,70	100,68
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	104,87	103,98	104,01	103,90	105,14	104,15
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	100,95	99,99	99,96	99,95	99,96	99,96

^(*) Nhóm này bao gồm: tiền thuê nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng.

